

# Cơ sở kinh tế của mối quan hệ giữa mức sẵn lòng chi trả, mức sẵn lòng chấp nhận để cải thiện môi trường và quyền sở hữu

NGUYỄN VĂN SONG  
LÊ THỊ PHƯƠNG DUNG

**S**ự phát triển kinh tế ở Việt Nam và các nước đang phát triển có thể là sự đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế và bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường. Để có được các chính sách phát triển hài hòa giữa kinh tế và bảo vệ tài nguyên - môi trường là một yêu cầu cần thiết đối với các nhà chính sách và thực thi chính sách trong phát triển kinh tế. Bài viết phân tích, phân biệt mức sẵn lòng chấp nhận và mức sẵn lòng chi trả để giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường có liên quan tới quyền sở hữu khu vực thải và đưa ra gợi ý chính sách.

**Từ khóa:** sẵn lòng trả, sẵn lòng chấp nhận, chất lượng môi trường, quyền sở hữu, tài sản.

## 1. Đặt vấn đề

Ô nhiễm môi trường, trong đó ô nhiễm môi trường nước, ô nhiễm môi trường đất, ô nhiễm môi trường không khí, ô nhiễm ánh sáng, ô nhiễm tiếng ồn đang là vấn đề nghiêm trọng với từng người, từng địa phương, từng quốc gia và toàn cầu mà loài người đang đối mặt.

Ô nhiễm môi trường là nguyên nhân gây ra khoảng 40% các ca tử vong trên toàn thế giới; ô nhiễm môi trường là mối đe dọa ô nhiễm nghiêm trọng nhất đối với hành tinh chúng ta cùng với các vấn đề sức khỏe (Robynne Boyd 2012).

Kết quả nghiên cứu của Đinh Đức Trường và Lê Hà Thanh (2013) ở thành phố Vinh Yên cho thấy rằng các hộ gia đình sẵn lòng chi trả để cải thiện chất lượng môi trường với mức đóng góp trung bình từ 100.000 đồng đến 157.000 đồng/1 hộ/1 tháng trong vòng 2 năm để kết nối vào hệ thống thoát nước đô thị.

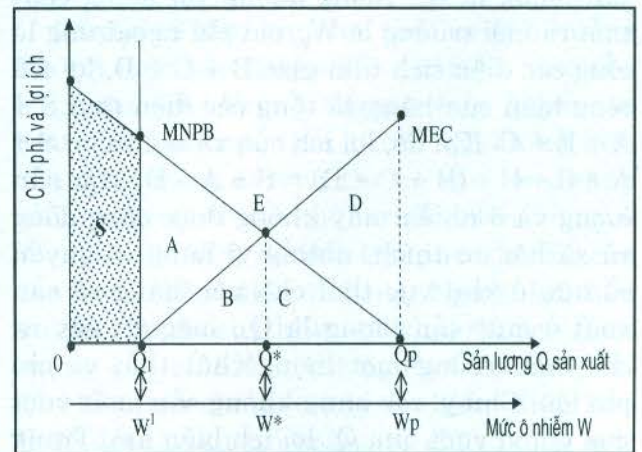
Về nguyên tắc, người gây ô nhiễm phải trả tiền để giải quyết vấn đề ô nhiễm. Nhưng môi trường là một loại hàng hóa công cộng (không có quyền sở hữu), hoặc sở hữu chung, hơn nữa nguồn gây ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí, môi

trường tiếng ồn rất đa dạng, khó định lượng, khó xác định nguồn gốc. Vì vậy, cả người gây ô nhiễm và người bị ô nhiễm đều sẵn lòng chi trả nhằm cải thiện chất lượng môi trường và chất lượng sống của mình.

## 2. Giải quyết vấn đề

### 2.1. Mức ô nhiễm phụ thuộc vào quyền sở hữu của khu vực thải

**HÌNH 1: Quan điểm về mức ô nhiễm khác nhau tùy thuộc vào quyền sở hữu khu vực thải**



Nguồn: vận dụng mô hình của Pearce, D. W. và R. Kerry Turner, 1990.

Nguyễn Văn Song, GS.TS.; Lê Thị Phương Dung, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Trong hình 1, đường MNPB thể hiện lợi ích ròng biên (marginal net private benefit) của hãng gây ô nhiễm. Theo quy luật kinh tế, lợi ích biên của hãng có xu hướng giảm dần, có các giá trị dương, bằng 0 và âm; đường MEC thể hiện chi phí ngoại ứng (marginal external cost) của hãng, chi phí ngoại ứng có xu hướng tăng dần tỷ lệ thuận với sản lượng sản xuất ra (hay lượng chất thải); trục hoành biểu hiện sản lượng (Q) sản xuất của hãng gây ô nhiễm và lượng chất thải (W) tương đương.

*Trường hợp 1*, khi quyền sở hữu khu vực thải hoàn toàn thuộc về cộng đồng dân cư, hoặc những người bị ô nhiễm: như vậy, mức ô nhiễm chỉ được phép tối đa là ở mức  $W_1$  (tương đương với mức sản lượng sẽ được sản xuất ra là  $Q_1$ ). Lúc này, mặc dù lượng chất thải ra môi trường là  $W_1$  nhưng môi trường có đủ khả năng đồng hóa, chính vì vậy mà chưa có ô nhiễm và cũng chưa có chi phí ngoại ứng (MEC = 0). Lợi ích của hãng (cũng là lợi ích của xã hội) là diện tích S, vì chưa phải trừ đi chi phí ngoại ứng. Mức sản lượng và ô nhiễm này là mức mà các nhà sinh thái môi trường và cộng đồng dân cư sống gần khu vực thải mong muốn (không bị ô nhiễm).

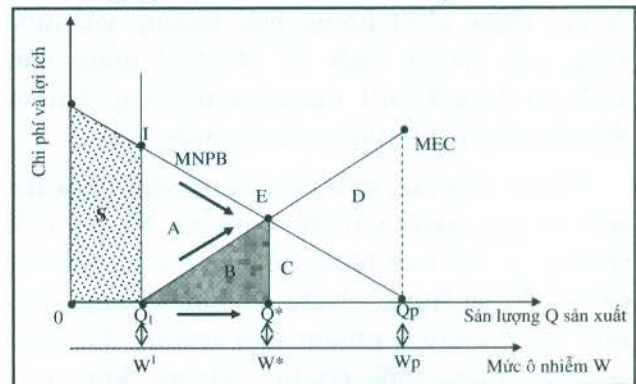
*Trường hợp 2*, khi quyền sở hữu khu vực thải thuộc về người gây ra ô nhiễm môi trường: như vậy, các hãng sẽ sản xuất ở mức sản lượng là  $Q_p$ , tương đương với lượng chất thải ra môi trường là  $W_p$ , chi phí ngoại ứng là tổng các diện tích tam giác B + C + D, lợi ích ròng biên của hãng là tổng các diện tích S + A + B + C. Khi đó, lợi ích của xã hội sẽ là: S + A + B + C - (B + C + D) = S + A - D. Mức sản lượng và ô nhiễm này không được cộng đồng và xã hội ưu thích, nhưng vì hãng có quyền sở hữu ở khu vực thải cho nên hãng sẽ sản xuất ở mức sản lượng là  $Q_p$ , mặc dù gây ra cho môi trường một lượng chất thải và chi phí lớn. Chú ý, các hãng không sản xuất vượt qua  $Q_p$ , vì vượt qua  $Q_p$  lợi ích biên âm. Trong trường hợp này, nếu chất thải là độc hoặc rất độc, lúc đó đường MEC sẽ dốc và diện tích D sẽ lớn hơn cả 2 (hai) diện tích S+D, phúc lợi xã hội sẽ bị thiệt do chi phí ngoại ứng quá lớn.

Tóm lại, nếu sản xuất tại  $Q_1$ , mặc dù môi trường chưa bị ô nhiễm, nhưng tốc độ tăng trưởng sản phẩm quốc dân tăng chậm, lợi ích xã hội là diện tích S; sản xuất tại  $Q_p$ , sản phẩm quốc dân tăng nhanh, mức thải ra môi trường là  $W_p$  và lợi ích xã hội là tổng S + A - D.

**2.2. Mức sẵn lòng chấp nhận (Willingness to Accept – WTA) khi quyền sở hữu ở khu vực thải thuộc về cộng đồng dân cư là những người bị ô nhiễm**

Khi người bị ô nhiễm có quyền sở hữu ở khu vực thải, để tránh ô nhiễm môi trường, người có quyền sở hữu khu vực thải chỉ chấp nhận cho hãng sản xuất tại  $Q_1$ , tại mức sản lượng này mức thải ra môi trường là  $W_1$ . Tại mức sản lượng này lợi ích ròng của hãng tại điểm I (hình 1) cao hơn nhiều so với chi phí ngoại ứng tại mức sản lượng này. Nếu các hãng “mặc cả” với cộng đồng người bị ô nhiễm có quyền sở hữu ở khu vực thải để lượng sản xuất tăng sản lượng từ  $Q_1$  lên  $Q^*$ , hãng có thể thu được phần lợi nhuận là A + B, người sản xuất gây ô nhiễm dùng phần lợi ích B (diện tích nằm dưới đường lợi ích (MNPB) chuyển trả cho cộng đồng bị thiệt hại do ô nhiễm (diện tích nằm dưới đường MEC). Phần B được gọi là mức sẵn lòng chấp nhận đền bù do bị ô nhiễm và người bị ô nhiễm có quyền sở hữu ở khu vực thải. Phần diện tích B còn được gọi là không liên quan tới pareto (pareto irrelevant), bởi vì nó không cần loại trừ vì cùng nằm dưới đường chi phí (MEC) và dưới đường lợi ích (MNPB).

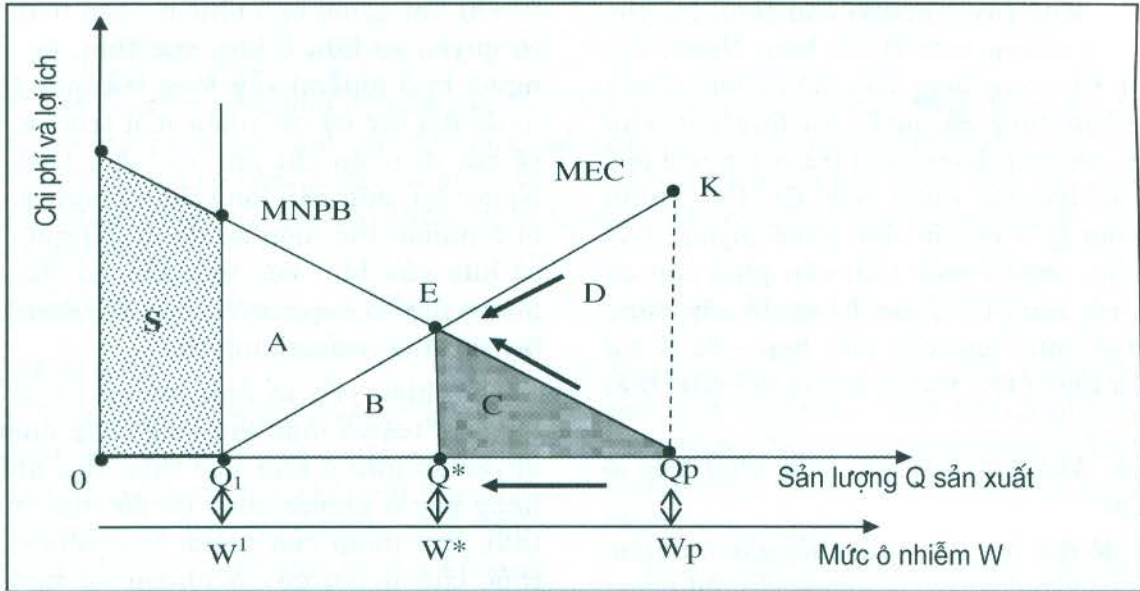
**HÌNH 2: Mức sẵn lòng chấp nhận của cộng đồng dân cư bị ô nhiễm, khi có quyền sở hữu ở khu vực thải-**



2.3. Mức sẵn lòng trả (Willingness to Pay - WTP) khi quyền sở hữu ở khu

vực thải thuộc về người gây ra ô nhiễm

HÌNH 3: Mức sẵn lòng trả của cộng đồng dân cư bị ô nhiễm, khi không có quyền sở hữu ở khu vực thải



Trong trường hợp tác nhân gây ra ô nhiễm (hãng sản xuất) có quyền sở hữu ở khu vực thải; trong trường hợp này để tối đa hóa lợi nhuận hãng sẽ sản xuất tới điểm tối đa hóa lợi nhuận, tại đó lợi ích cận biên (marginal benefit - MB) bằng với chi phí cận biên (marginal cost - MC). Đạt được mức sản xuất tại mức  $Q_p$ , tổng lợi nhuận của hãng là lớn nhất  $S + A + B + C$ , nhưng tại mức sản xuất này mức ô nhiễm đối với xã hội sẽ là  $B + C + D$ ; như vậy, nếu  $S+A$  lớn hơn  $D$ , xét dưới góc phúc lợi toàn xã hội sẽ có lợi, nhưng nếu  $D$  lớn hơn  $S + A$  phúc lợi sẽ giảm, mặc dù hãng tối đa hóa lợi nhuận của hãng.

Sản xuất ở  $Q_p$  hãng sẽ thải ra môi trường mức thải  $W_p$ , cộng đồng dân cư sẽ chịu chi phí ô nhiễm ở mức  $K$ ; trong thực tế, hãng sản xuất từ  $Q^*$  tới  $Q_p$  hãng chỉ thu được phần lợi ích là  $C$ , nhưng xã hội sẽ phải chịu mức chi phí ô nhiễm là  $C + D$ . Chính vì vậy cộng đồng bị ô nhiễm sẵn lòng trả phần lợi ích  $C$  cho hãng để hãng sản xuất tại điểm  $Q^*$ . Diện tích  $C$  còn được gọi là mức sẵn lòng trả trong trường hợp người bị

ô nhiễm không có quyền, hoặc quyền sở hữu khu vực thải là sở hữu chung, sở hữu vô chủ.

2.4. Các yếu tố chính ảnh hưởng tới mức sẵn lòng trả và mức bằng lòng chấp nhận và hàm ý chính sách

2.4.1. Mức độ rõ ràng về quyền sở hữu khu vực thải và hàm ý chính sách

Quyền sở hữu khu vực thải có ảnh hưởng lớn tới mức sẵn lòng chấp nhận và mức sẵn lòng chi trả. Trong trường hợp quyền sở hữu của khu vực thải thuộc quyền sở hữu của cộng đồng dân cư thì họ sẵn lòng chấp nhận mức ô nhiễm môi trường lớn hơn (từ  $W_1$  tới mức  $W^*$ ) để đổi lấy phúc lợi xã cho cao hơn (thêm diện tích  $A$ ). Ngược lại, nếu quyền sở hữu của khu vực thải thuộc về đối tượng gây ô nhiễm, thì người ô nhiễm phải sẵn lòng trả cho bên gây ô nhiễm diện tích  $C$  để đổi lấy sự cải thiện về chất lượng môi trường và giảm chi phí ô nhiễm diện tích  $D$ . Hàm ý chính sách thể hiện cần xác định một quyền sở hữu rõ ràng về tài nguyên, môi trường sẽ dẫn tới việc sử dụng môi trường một cách hiệu quả và chất lượng tốt hơn.

#### 2.4.2. Độ lớn của lợi ích cận biên của hãng sản xuất gây ô nhiễm

Lợi ích cận biên ròng của hãng giảm dần (đường MNPB), nếu lợi ích cận biên của hãng càng lớn hãng gây ô nhiễm sẵn sàng trả cho người bị ô nhiễm mức B lớn hơn. Ngược lại, nếu lợi ích ròng biên của hãng lớn, trong trường hợp hãng có quyền sở hữu của khu vực thải, thì mức bằng lòng trả của người bị ô nhiễm sẽ lớn hơn (diện tích C). Các chính sách quản lý ô nhiễm như thuế pigou, giấy phép thải, chuẩn mức thải cần phải căn cứ vào lợi ích ròng biên của hãng để xây dựng mức thuế, mức thải cho phù hợp - đó là tại mức sản lượng  $Q^*$ , tương đương với mức thải là  $W^*$ .

#### 2.4.3. Mức độ độc hại của chất gây ô nhiễm

Mức độ độc hại của chất thải gây ô nhiễm phụ thuộc vào độ dốc của đường chi phí ngoại ứng MEC; nếu MEC dốc có nghĩa là chất thải độc, mức thải ra môi trường ít nhưng chi phí ngoại ứng lớn và ngược lại; nếu đường MEC ít dốc có nghĩa là chất thải ít độc. Khi chất thải độc, diện tích B (mức sẵn lòng chấp nhận) và diện tích C mức sẵn lòng trả sẽ lớn hơn; ngược lại khi chất thải ít độc, diện tích B và diện tích C sẽ nhỏ hơn. Hàm ý khi sử dụng các chính sách quản lý môi trường là: khi sử dụng thuế cần áp dụng với chất thải ít độc vì thuế đi vào cơ chế giá, mặc dù phát huy tính hiệu quả của thị trường nhưng chậm có hiệu lực; đối với chất thải độc không thể dùng thuế mà phải dùng chuẩn mức thải để có hiệu lực sớm hơn.

### 3. Kết luận

Mức sẵn lòng chi trả nhằm cải thiện chất lượng môi trường và mức sẵn lòng chấp nhận nhằm tối đa hóa phúc lợi xã hội phụ thuộc chủ yếu vào quyền sở hữu của khu vực thải. Hầu hết mọi người cho rằng, môi trường là loại hàng hóa công cộng hoặc sở hữu chung,

vì vậy những người gây ô nhiễm thường lạm dụng sự "vô chủ" của môi trường để gây ô nhiễm.

Mức sẵn lòng trả của người bị ô nhiễm khi và chỉ khi người bị ô nhiễm hoàn toàn không có quyền sở hữu ở khu vực thải, họ (những người bị ô nhiễm) sẵn lòng trả mức C (hình 3) để đổi lấy sự cải thiện môi trường, xã hội sẽ bớt đi phần chi phí ô nhiễm D (hình 3). Ngược lại, mức sẵn lòng chấp nhận của người bị ô nhiễm thể hiện sự đánh đổi giữa quyền sở hữu của khu vực thải khi họ chấp nhận mức ô nhiễm hơn (từ  $W_1$  đến  $W^*$ ) để đánh đổi lấy sự tăng trưởng kinh tế.

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới mức sẵn lòng chi trả và mức sẵn lòng chấp nhận như: quyền sở hữu ở khu vực thải, thu nhập của hãng gây ô nhiễm, mức độ độc hại của chất thải, thu nhập của người bị ô nhiễm, nhận thức của người gây ô nhiễm và người bị ô nhiễm. Nhưng tựu chung lại, kết quả phân tích này cho ta một bài học lớn và hàm ý chính sách đó là: môi trường và tài nguyên phải có quyền sở hữu, sự hiệu quả trong quản lý phụ thuộc vào mức độ rõ ràng của quyền sở hữu, quyền sở hữu khu vực thải càng rõ ràng thì quản lý, khai thác, sử dụng càng hiệu quả và môi trường càng trong sạch hơn./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Đức Trường và Lê Hà Thanh (2013), Đo lường mức độ sẵn lòng chi trả (WTP) của hộ gia đình để cải thiện chất lượng môi trường tại thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, *Tạp chí Kinh tế và phát triển - Đại học Kinh tế quốc dân*, số 194, tr 38-48.
2. Pearce, D. W. and R. Kerry Turner (1990), *Economics of Natural Resources and the Environment*, Harvester Wheatsheaf, Inc.
3. Robynne Boyd (2012), *Báo cáo thường niên Viện Quốc tế về phát triển bền vững Thụy Sĩ - International Institute for Sustainable Development- IISD*.